

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Tanaka Scale Việt Nam tại Văn bản số 02-MT/TANAKA đề ngày 30 tháng 03 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 2, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Tanaka Scale Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất cân xe tải, quy mô 800 sản phẩm/năm (tương đương 6.400 tấn sản phẩm/năm); sản xuất cân sàn với quy mô 1.600 sản phẩm/năm (tương đương 400 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các loại cân công nghiệp khác quy mô 100 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn sản phẩm/năm); sản xuất quả cân hiệu chỉnh trọng lượng quy mô 800 sản phẩm/năm (tương đương 100 tấn sản phẩm/năm); sản xuất linh kiện, thiết bị và bộ phận liên quan đến cân quy mô 800 sản phẩm/năm (tương đương 250 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các cấu kiện kim loại quy mô 1.600 sản phẩm/năm (tương đương 600 tấn sản phẩm/năm); sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại quy mô 1.500 sản phẩm/năm (tương đương 550 tấn sản phẩm/năm); gia công cơ khí quy mô 800 sản phẩm/năm (tương đương 400 tấn sản phẩm/năm) và cho thuê nhà xưởng diện tích 2.000 m<sup>2</sup> (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)” tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 2, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất cân xe tải, quy mô 800 sản phẩm/năm (tương đương 6.400 tấn sản phẩm/năm); sản xuất cân sàn với quy mô 1.600 sản phẩm/năm (tương đương 400 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các loại cân công nghiệp khác quy mô 100 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn sản phẩm/năm); sản xuất quả cân hiệu chỉnh trọng lượng quy mô 800 sản phẩm/năm (tương đương 100 tấn sản phẩm/năm); sản xuất linh kiện, thiết bị và bộ phận liên quan đến cân quy mô 800 sản phẩm/năm (tương đương 250 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các cấu kiện kim loại quy mô 1.600 sản phẩm/năm (tương đương 600 tấn sản phẩm/năm); sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại quy mô 1.500 sản phẩm/năm (tương đương 550 tấn sản phẩm/năm); gia công cơ khí quy mô 800 sản phẩm/năm (tương đương 400 tấn sản phẩm/năm) và cho thuê nhà xưởng diện tích 2.000 m<sup>2</sup> (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 3, KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3602651389 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 06 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án: 2148564847, chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2011, chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 02 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp (nay là Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3602651389.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất cân xe tải, cân sàn, các loại cân công nghiệp khác, sản xuất quả cân hiệu chỉnh trọng lượng, sản xuất linh kiện thiết bị và các bộ phận liên quan đến cân, không bao gồm công đoạn xi mạ trong quá trình sản xuất; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích sử dụng 20.000 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất:

a) Sản xuất cân xe tải quy mô 800 sản phẩm/năm (tương đương 6.400 tấn sản phẩm/năm).

b) Sản xuất cân sàn, quy mô 1.600 sản phẩm/năm (tương đương 400 tấn sản phẩm/năm).

c) Sản xuất các loại cân công nghiệp khác, quy mô 100 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn sản phẩm/năm).

d) Sản xuất quả cân hiệu chỉnh trọng lượng, quy mô 800 sản phẩm/năm (tương đương 100 tấn sản phẩm/năm).

e) Sản xuất linh kiện, thiết bị và bộ phận liên quan đến cân, quy mô 800 sản phẩm/năm (tương đương 250 tấn sản phẩm/năm).

f) Sản xuất các cấu kiện kim loại, quy mô 1.600 sản phẩm/năm (tương đương 600 tấn sản phẩm/năm).

j) Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, quy mô 1.500 sản phẩm/năm (tương đương 550 tấn sản phẩm/năm).

k) Gia công cơ khí, quy mô 800 sản phẩm/năm (tương đương 400 tấn sản phẩm/năm).

l) Cho thuê nhà xưởng diện tích 2.000 m<sup>2</sup>.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất cân xe tải, cân sàn và các loại cân công nghiệp khác (mục tiêu a,b,c): *Thép tấm, thép hình (thép V, thép H, thép hộp vuông,..) → Cắt nguyên liệu thép → Uốn, mài → Hàn thép tạo khung → Làm sạch bề mặt (phun bi) → Sơn khung cân → Sấy/khô tự nhiên → Lắp ráp cảm biến → Hiệu chỉnh cân với quả cân → Xuất hàng.*

+ Quy trình sản xuất quả cân hiệu chỉnh trọng lượng (mục tiêu d): *Gang đúc khối sẵn, nắp đồng → Gia công cơ khí lấy trọng lượng chuẩn → Làm sạch bề mặt → Sơn quả cân (sơn dầu) → Kiểm tra, điều chỉnh → Hoàn thiện → Xuất hàng.*

+ Quy trình sản xuất linh kiện, thiết bị và bộ phận liên quan đến cân (mục tiêu e): *Nhập nguyên liệu (Hộp inox, dây nguồn, mạch, ...)* → *Hàn* → *Lắp ráp* → *Làm sạch bề mặt* → *Kiểm tra* → *Xuất hàng*.

+ Quy trình sản xuất cấu kiện kim loại, sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, gia công cơ khí (mục tiêu f, j, k): *Thép tấm, thép hình (thép V, thép H, thép hộp vuông,..)* → *Cắt nguyên liệu thép* → *Uốn, mài* → *Hàn thép tạo khung* → *Làm sạch bề mặt (phun bi)* → *Sơn khung cân* → *Sấy/khô tự nhiên* → *Xuất hàng*.

*(Lưu ý: Trong quy trình sản xuất tại cơ sở không có công đoạn xi mạ)*

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:**

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký đến ngày tháng năm 2036).

**Điều 4.** Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Phước An;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Công ty TNHH Tanaka Scale Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (P).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Phạm Việt Phương**

## **PHỤ LỤC 1**

**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT*  
*ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,*  
*Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nước thải sinh hoạt của cơ sở được thu gom dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 2.

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 2 để xử lý nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 2 tại Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 74/HĐXLNT.NT3 ngày 25 tháng 12 năm 2012 (đính kèm phụ lục hợp đồng số 16/PLHĐXLNT ngày 01 tháng 02 năm 2024).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 2 theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 2.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

#### **1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:**

##### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt tại cơ sở và đơn vị thuê nhà xưởng khoảng 6 m<sup>3</sup>/ngày được xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 25 m<sup>3</sup>, sau đó theo đường ống HPDE Ø150, Ø100 mm đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – giai đoạn 2 (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

##### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Bể tự hoại 03 ngăn: 03 bể.

- Tổng thể tích thiết kế: Tổng thể tích 25 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

##### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp (Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT*  
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng bi thép.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 03: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn dầu.
- Nguồn số 04: Bụi và hơi dung môi phát sinh từ công đoạn để khô tự nhiên sau sơn dầu.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn (không có dòng thải do không có ống thoát khí thải).
- Nguồn số 06: Khí thải từ máy phát điện sử dụng dầu DO (không có hệ thống xử lý khí thải, chỉ sử dụng khi mất điện).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng bi thép công suất  $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , tọa độ vị trí xả thải  $X = 1184721$ ;  $Y = 411178$ .
- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 02): 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện công suất  $7.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , tọa độ vị trí xả thải  $X = 1184715$ ;  $Y = 411204$ .
- Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 03 và nguồn số 04): 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn dầu và để khô tự nhiên sau sơn công suất  $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , tọa độ vị trí xả thải  $X = 1184671$ ;  $Y = 411194$ .

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $53.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $7.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát

khí kích thước 400 x 300 mm, cao 10 mét (tính từ mặt đất), xả liên tục theo thời gian sản xuất trong ngày.

- Dòng khí thải số 02: Bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 400 mm, cao 9,5 mét (tính từ mặt đất), xả liên tục theo thời gian sản xuất trong ngày.

- Dòng khí thải số 03: Bụi và hơi dung môi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 800 mm, cao 9,5 mét (tính từ mặt đất), xả liên tục theo thời gian sản xuất trong ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
<b>Dòng thải số 01 và 02</b>					Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục khí thải
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	6 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 40		
<b>Dòng thải số 03</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	6 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 40		
3	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 100	12 tháng/lần	
4	Etylbenzen	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 120		
5	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 40		
6	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 80		

**Ghi chú:**

- - Đối với các nguồn thải không phát sinh dòng khí thải (nguồn số 05 và nguồn số 06) phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải

*đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).*

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng bi thép được thu gom theo đường ống kích thước 400 x 300 mm về hệ thống thu hồi bụi công suất thiết kế 16.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải kích thước 400 x 300 mm, cao 10 mét.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện được thu gom theo các đường ống kích thước D250 mm, D300 mm và D400 mm về hệ thống lọc bụi túi vải, công suất 7.600 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải đường kính 400 mm, cao 9,5 mét.

- Nguồn số 03, 04: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn sơn dầu và để khô tự nhiên sau sơn được thu gom theo đường ống kích thước D400 và D650 mm về hệ thống xử lý khí thải bằng màng lọc khô và than hoạt tính, công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý sau đó thoát ra môi trường qua ống khói đường kính 800 mm, cao 9,5 m.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn được thu gom bằng thiết bị xử lý khí thải cục bộ, công suất thiết kế 282 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị, sau đó thoát ra ngoài môi trường lao động, không có ống thoát khí thải.

- Nguồn số 06: Khí thải từ máy phát điện sử dụng dầu DO (chỉ sử dụng khi mất điện) được thoát ra môi trường không có công trình xử lý.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi đối từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng bi thép (dòng thải số 01, tương ứng với nguồn số 01), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Đường ống thu gom* → *Cyclone kết hợp vật liệu lọc* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí thải* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc cartridge.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện (dòng thải số 02, tương ứng với nguồn số 02), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi phát sinh* → *Ống lọc bụi thô* → *Hệ thống ống thu gom* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thoát khí thải* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 7.600 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn dầu và đẽ khô tự nhiên sau sơn (dòng thải số 03, tương ứng với nguồn số 03, 04), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi và hơi dung môi phát sinh* → *Màng lọc khô* → *Hệ thống ống thu gom* → *Thiết bị hấp phụ than hoạt tính* → *Quạt hút ly tâm* → *Ống thoát khí thải* → *Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hoá chất, vật liệu sử dụng: *Màng lọc, than hoạt tính.*

1.2.4. 04 thiết bị thu gom khí thải phát sinh từ máy hàn (tương ứng với nguồn số 05), thoát ra môi trường lao động, không có ống thải, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Ống hút* → *Bộ lọc sơ bộ bằng sợi thủy tinh* → *Bộ lọc than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 282 m<sup>3</sup>/giờ/thiết bị.
- Hoá chất, vật liệu sử dụng: *Than hoạt tính, tấm lọc bằng sợi thủy tinh.*

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý. Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải để đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố kịp thời. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (thời gian dự kiến vào tháng 7/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng bi thép công suất 16.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng khí thải số 01, tương ứng với nguồn số 01): Hệ thống đã được xác nhận hoàn thành theo giấy xác nhận số 4067/GXN-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp.

- 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện, công suất thiết kế 7.600 m<sup>3</sup>/giờ (dòng khí thải số 02, tương ứng với nguồn số 02).

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn dầu và để khô tự nhiên sau sơn, công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng khí thải số 03, tương ứng với nguồn số 03 và nguồn số 04).

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

#### 2.4. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (3 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Bố trí công trình xử lý khí thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT  
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ công đoạn gia công cơ khí (cắt, hàn, mài,...).
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng bi thép.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng bi thép.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ công đoạn sơn dầu và để khô tự nhiên sau sơn.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ máy phát điện sử dụng dầu DO.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung** (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^0$ )

Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1184730; Y = 411142.

Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1184721; Y = 411178.

Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1184721; Y = 411178.

Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1184715; Y = 411204.

Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1184671; Y = 411194.

Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1184689; Y = 411196.

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2025/BNNMT			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến trước 18 giờ	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ		
1	70 dBA	65 dBA	60 dBA	-	Khu vực sản xuất

STT	QCVN 26:2025/BNNMT			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến trước 18 giờ	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ		
					(Khu vực E)

**4. Độ rung:** phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ		
1	75	70	-	Khu vực sản xuất (Khu vực D)

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT  
ngày tháng năm 2026 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã Chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	8
2	Các loại dầu thải	Lỏng	17 07 03	NH	160
3	Bụi sơn thải từ hệ thống lọc bụi Cartridge công đoạn sơn tĩnh điện	Rắn/ Bùn	12 01 03	NH	107
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	5.029
<b>Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến</b>					<b>5.304</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Kim loại và hợp chất các kim loại không lẫn với CTNH (Phế liệu thép thải)	Rắn	11 04 03	TT-R	43.591
2	Bụi chứa kim loại (Mạt sắt không nhiễm thành phần nguy hại)	Rắn	07 03 13	TT	8.718

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (gồm: Thùng carton, giấy vụn văn phòng)	Rắn	18 01 05	TT-R	2.535
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ (Vật liệu lọc bụi từ hệ thống xử lý bụi công đoạn xử lý bề mặt bằng bi thép)	Rắn	18 02 02	TT	9.002
5	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (Bùn từ bể tự hoại)	Lỏng/ Bùn	10 02 09	TT	2.527
<b>Tổng khối lượng dự kiến</b>					<b>66.373</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	5,25
2	Chất thải rắn sinh hoạt khác	1,5
3	Chất thải rắn tái chế, tái sử dụng	0,75
<b>Tổng khối lượng dự kiến</b>		<b>7,5</b>

### 1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	Rắn	07 03 10	KS	500
2	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	KS	10.800
3	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/Lỏng	08 01 01	KS	7.960

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
4	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	2.326
5	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	582
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	659
7	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	100
8	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/Bùn	07 03 11	KS	43.591
<b>Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến</b>					<b>66.518</b>

**Ghi chú:** Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

#### 2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 40m<sup>2</sup> (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 60m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có mái che và tôn bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải

nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy và bao tải công nghiệp.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20m<sup>2</sup> (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 60m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có tôn bao quanh, mái che, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa rác sinh hoạt có nắp đậy chuyên dụng để phân loại rác tại nguồn, thể tích 20 lít, 120 lít có lót bao nylon được bố trí gần khu vực phát sinh chất thải (khu vực nhà văn phòng) thuận tiện cho quá trình thu gom.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; Có mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, cháy nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn vận hành cơ sở. Đảm bảo khoảng cách an toàn đến các đối tượng xung quanh theo quy định của pháp luật.

### **4. Các nội dung khác:**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân cấp xã Phước An về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân cấp xã Phước An (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT  
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,  
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với đơn vị thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,  
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**